

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày 24/01/2022

“V/v: Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tổng Thị Điệp.

2. Bà Trần Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 467/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2021, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02//2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thu E, sinh năm 1963; Địa chỉ: phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bị đơn: Bà Bùi Thị Tuyết N, sinh năm 1968; Địa chỉ: tổ dân phố 8, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thu E trình bày có nội dung như sau:

Ông Nguyễn Thu E và bà Bùi Thị Tuyết N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường 2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 22/11/1988.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được nên dẫn đến vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, ông E và bà N cũng đã làm đơn lên tòa đề nghị giải quyết ly hôn nhiều lần nhưng khi được động viên, hòa giải thì rút đơn về đoàn tụ.

Tuy nhiên, sau đó thì mâu thuẫn phát sinh căng thẳng và sống ly thân mỗi người một nơi được một năm cho đến nay. Nay ông E xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông E được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông E và bà N có hai con chung là Nguyễn Thùy Mai P, sinh ngày 19/5/1998 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 03/9/1991; Hiện 02 con chung đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông E không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Bùi Thị Tuyết N:

Trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình lẩn tránh vắng mặt không tham gia tố tụng nên Tòa án không tiến hành ghi lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử của Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX cũng như nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thu E xin ly hôn bà Bùi Thị Tuyết N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thu E được ly hôn với bà Bùi Thị Tuyết N.

Về con chung: 02 con chung là Nguyễn Thùy Mai P, sinh ngày 19/5/1998 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 03/9/1991 đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn ông E phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Bùi Thị Tuyết N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn bà Bùi Thị Tuyết N có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Ông E, bà N lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 22/11/1988, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên dẫn đến vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa khi mâu thuẫn phát sinh căng thẳng thì sống ly thân mỗi người một nơi. Nay ông E xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn nên có nguyện vọng xin được ly hôn với bà Bùi Thị Tuyết N.

Tại biên bản xác minh của Tòa án chính quyền địa P cho biết ông E và bà N là vợ chồng, có cư trú, sinh sống tại Phường T2, thành phố B, sau đó thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ông E chuyển về sinh sống tại phường T1, thành phố B và vợ chồng sống ly thân. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà N vắng mặt, lần tránh không tham gia tố tụng, để mặc cho mâu thuẫn vợ ngày càng trở nên trầm trọng.

Xét mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa ông E và bà N đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông E là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: 02 con chung là Nguyễn Thùy Mai P, sinh ngày 19/5/1998 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 03/9/1991, đã đủ 18 tuổi việc ở với ai là tùy con chung lựa chọn, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông E không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

[6]. Về án phí: Ông E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thu E xin ly hôn bà Bùi Thị Tuyết N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thu E được ly hôn bà Bùi Thị Tuyết N.

Về con chung: 02 con chung là Nguyễn Thùy Mai P, sinh ngày 19/5/1998 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 03/9/1991 đã đủ 18 tuổi nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Thu E không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Thu E phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông Nguyễn Thu E đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 60AA/2021/0004275 ngày 21/6/2021.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- CCTHADS TP. B;
- UBND p. T2, TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Đình Thanh

